TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18 – 8 – 2023
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước

Ông Đào Khel

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2023/TLST–HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023, về việc "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà 192/54, Quốc lộ 60, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt - do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Quang T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số nhà 244, đường P, Khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2023 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07 tháng 7 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thu T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Quang T kết hôn với nhau vào năm 1995 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến tháng 02/2022, ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông bà sống ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, ông bà sinh được 02 (hai) người con chung tên Huỳnh Nguyễn Cẩm N, sinh ngày 17/9/1996 và Huỳnh Quang A, sinh ngày 28/10/2000. Về tài sản chung: Ông bà có tạo lập được một

số tài sản chung nhưng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại đơn khởi kiện và đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thu T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Quang T.

- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo đơn trình bày ý kiến ngày 24 tháng 5 năm 2023, bị đơn ông Huỳnh Quang T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thu T kết hôn với nhau vào năm 1995. Ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống ông bà sinh được 02 (hai) người con chung tên Huỳnh Nguyễn Cẩm N, sinh ngày 17/9/1996 và Huỳnh Quang A, sinh ngày 28/10/2000. Thời gian đầu, cuộc sống hôn nhân của ông bà hạnh phúc. Đến tháng 4/2019, ông bà phát sinh mâu thuẫn do bà Nguyễn Thu T thường xuyên ăn nhậu, ít quan tâm đến gia đình. Ông bà sống ly thân từ ngày 23/9/2022 cho đến nay.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thu T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Huỳnh Quang T. Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "Ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án ông Huỳnh Quang T cư trú tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Huỳnh Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thu T, ông Huỳnh Quang T và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thu T và ông Huỳnh Quang T tự nguyện kết hôn vào năm 1995 và được Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/3/1995 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thu T và ông Huỳnh Quang T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Nguyễn Thu T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do yêu cầu ly hôn, bà Nguyễn Thu T cho rằng: Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến năm 2019, ông bà phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, cuộc sống chung của vợ chồng không được hạnh phúc. Ông bà không hàn gắn được tình cảm nên đã sống ly thân với nhau từ tháng 9/2022. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 24/5/2023, ông Huỳnh Quang T thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân, ông bà phát sinh mâu thuẫn nhưng nguyên do là bà Nguyễn Thu T thường xuyên ăn nhậu, không quan tâm chăm sóc cho gia đình. Ông bà sống ly thân từ ngày 23/9/2023 cho đến nay. Qua lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà Nguyễn Thu T và ông Huỳnh Quang T trong thời gian chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân với nhau trong một thời gian dài mà không hàn gắn lại được tình cảm, hiện tại ông bà cũng sinh sống ở hai nơi khác nhau. Mặt khác sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông bà đoàn tụ nhưng ông Huỳnh Quang T không đến tham gia và bà Nguyễn Thu T vẫn kiên quyết ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng của ông bà đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thu T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thu T được ly hôn với ông Huỳnh Quang T.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà sinh được 02 (hai) người con chung là Huỳnh Nguyễn Cẩm N, (nữ, sinh ngày 17/9/1996) và Huỳnh Quang A, (nam, sinh ngày 28/10/2000). Do các con chung Huỳnh Nguyễn Cẩm N và Huỳnh Quang A đã thành niên, bà Nguyễn Thu T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thu T xác định trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập được một số tài sản chung nhưng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thu T xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn. Ông Huỳnh Quang T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thu T và ông Huỳnh Quang T được ly hôn.

2. Về con chung: Ông bà sinh được 02 (hai) người con chung là Huỳnh Nguyễn Cẩm N, (nữ, sinh ngày 17/9/1996) và Huỳnh Quang A, (nam, sinh ngày 28/10/2000). Các con chung Huỳnh Nguyễn Cẩm N và Huỳnh Quang A đã thành niên, bà Nguyễn Thu T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thu T xác định trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập được một số tài sản chung nhưng ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thu T xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007747 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thu T đã nộp xong án phí. Ông Huỳnh Quang T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thu T và ông Huỳnh Quang T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND thành phố S;*
- *CC THADS thành phố S;*
- *Các đương sự;*
- *UBND Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lệ Hằng